

Số: 935 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án
vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Đức Phổ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1580/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Đức Phổ; số 258/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Đức Phổ;

Theo đề nghị của UBND thị xã Đức Phổ tại Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 14/8/2023; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4724/TTr-STNMT ngày 29/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Đức Phổ, với các nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm 2023 của thị xã Đức Phổ (*chi tiết tại Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 thị xã Đức Phổ (*chi tiết tại Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 thị xã Đức Phổ (*chi tiết tại Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 thị xã Đức Phổ (*chi tiết tại Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2023: Tổng danh mục các công trình, dự án thu hồi đất là 06 công trình, dự án, với tổng diện tích 8,88 ha; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

6. Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023: Có 01 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, với diện tích là 0,66 ha, sang đất phi nông nghiệp năm 2023 thị xã Đức Phổ được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

7. Danh mục công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện năm 2023: Có 01 công trình, dự án, với diện tích là 2,49 ha; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 (*Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

8. Danh mục công trình, dự án điều chỉnh thông tin năm 2023: Có 01 công trình, dự án; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

9. Danh mục công trình, dự án đã thu hồi đất, nay xin tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2023: Có 01 công trình, dự án đã thu hồi đất, nay xin tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2023 (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thị xã Đức Phổ và Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

1. UBND thị xã Đức Phổ:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm 2023 thị xã Đức Phổ để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm tính chính xác tên gọi của công trình, dự án; vị trí, diện tích của công trình, dự án.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định Luật Đất đai năm 2013.

c) Chịu trách nhiệm đối với danh mục công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất, trường hợp không hoàn thành việc thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng thì không đăng ký xin tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để xem xét điều chỉnh cho phù hợp, trước khi trình UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Theo dõi kết quả thực hiện của UBND thị xã Đức Phổ và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉ đạo theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND thị xã Đức Phổ và các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương; Chủ tịch UBND thị xã Đức Phổ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Ph.Ng/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 797).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền



-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,59	0,71	0,12		0,91	0,19	0,36	0,41	2,04		0,10	0,42	0,04		2,15	1,14
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	904,58	16,31	30,04	20,85	36,32	100,61	38,61	54,41	66,10	71,44	16,47	142,58	109,76	38,97	76,91	85,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,22			1,22												
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,23	0,02	0,18	0,38					0,65							
-	Đất chợ	DCH	10,27	1,02			1,27	0,62	3,28	0,70	0,35	0,38	0,05	0,33	1,32	0,33	0,37	0,25
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,09	0,71	0,74	1,12	0,71	1,40	0,39	0,31	1,46	0,42	0,21	2,06	0,88	1,12	2,25	0,31
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,27	3,00	4,43	4,73	1,20		2,43		3,25	0,20						0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	668,38									115,68	58,46	141,31	133,59	44,72	90,54	84,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	726,00	82,16	62,43	104,19	103,98	67,23	136,75	70,05	99,21							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,31	4,87	0,33	0,23	2,04	0,47	0,37	0,86	0,30	1,67	0,53	0,72	0,55	0,30	0,76	1,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,50	2,20	0,55		0,49	0,02		0,06	0,11	0,06	0,27	0,40		0,78	2,49	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	10,04	0,18	0,12	0,14	0,35	0,32	2,33	0,82	0,29		0,87	1,37	0,76	0,02	1,22	1,25
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	660,07	0,46	27,40	63,09	28,17	96,13	14,01	38,91	38,03	70,09	9,47	8,51	87,67	69,15	85,19	23,79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	226,37	4,62	4,27	4,36	1,22	5,42	141,53	0,37	1,80	1,77	7,38	16,40	14,86	2,08	14,51	5,78
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	466,90	4,93	7,06	1,81	4,16	63,11	32,64	2,91	57,32	61,66	41,95	18,66	101,31	47,48	7,63	14,27
II	Khu chức năng																	
I	Đất khu công nghệ cao	KCN																
2	Đất khu kinh tế	KKT																
3	Đất đô thị	KDT	12.112,10	561,71	1.637,73	910,65	2.263,46	1.106,18	3.016,85	1.056,40	1.559,12							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.395,81	66,51	287,23	362,14	611,02	191,91	231,98	743,92	527,29	431,49	254,33	1.466,52	595,68	1.124,79	854,66	646,34
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	14.934,98	81,73	689,24	33,88	779,30	116,79	1.857,55		289,89	274,66	1.200,82	1.872,65	3.177,16	1.257,97	3.217,87	85,47
6	Khu du lịch	KDL	191,70						191,70									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	23,71	11,46	1,72				1,43								9,10	
9	Khu đô thị (trong khu đô thị mới)	DTC	53,49			53,49												
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	4,65						4,65									
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	18,74			18,74												
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.200,70									374,35	353,52	298,66	386,55	604,5	1091,56	1091,56
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Kèm theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh)

[illegible]

STT		Chi tiêu sử dụng đất	Điện tích phân theo đơn vị hành chính																			Đơn vị tính: ha
			Điện tích phân theo đơn vị hành chính																			
(1)	(2)	(3) <i>Ch=Ch+ + (6) + (5)</i>	Phường Phổ Nguyệt Nguyệt	Phường Phổ Hòa	Phường Phổ Minh	Phường Phổ Ninh	Phường Phổ Quang	Phường Phổ Thành	Phường Phổ Vân	Phường Phổ Vinh	Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Xã Phố Khánh	Xã Phố Nhơn	Xã Phố Phong	Xã Phổ Thuan					
1	Đất nông nghiệp <i>Trong đó:</i>	NNP 919,29	25,39	63,13	110,02	111,78	23,13	50,26	1,44	28,35	16,53	17,05	115,10	76,06	172,11	105,18	3,76					
1.1	Đất trồng lúa <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUA 413,30 LUC 412,42	15,37 15,37	44,15 44,15	92,61 92,61	89,06 89,06		30,37 30,37	0,56 0,56	26,06 26,06	5,49 5,49	3,71 3,71	29,49 29,48	0,89 0,89	12,11 11,24	59,73 59,73	3,76 3,70					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK 203,71	9,44	13,55	6,15	13,87	1,00	12,94	0,23	2,06	1,00	0,96	47,06	15,44	47,05	32,91	0,05					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN 83,22	0,58	2,81	1,92	7,28	5,62	1,79	0,65	0,15	2,17	0,37	17,93	22,48	15,77	3,69	0,01					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH 15,48			0,24		7,30	0,07			7,87											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX 184,07		2,59		1,55		4,10				12,01	20,54	37,25	97,18	8,85						
1.7	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																				
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NIS 19,51		0,03	9,10	0,02	9,21	0,99					0,08									
1.9	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp <i>Trong đó:</i>	PNN 123,37	5,68	10,40	23,40	18,74	3,87	8,34	1,74	4,75		0,02	9,41	2,73	9,19	24,90	0,20					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,09														0,09					
2.2	Đất an ninh	CAN																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,11		0,11																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12	0,02	0,10																	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.8	Đất san xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX 0,31		0,31																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã <i>Trong đó:</i>	DHT 70,98	3,62	7,54	17,18	11,77	1,80	4,07	0,80	3,07			6,14	2,53	1,73	10,56	0,17					
-	Đất giao thông	DGT 20,63	1,27	2,70	6,59	3,12	1,54	0,52	0,45	1,13			1,32	0,01	0,43	1,55						
-	Đất thủy lợi	DTL 30,15	0,76	3,63	6,40	3,68		0,67		1,92			3,30	2,40	0,98	6,25	0,16					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVIH																				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGID 0,96	0,03		0,19	0,06			0,35					0,12	0,01	0,20						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT 1,34		0,26	0,34	0,74																
-	Đất công trình năng lượng	DNL 0,03																				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				

[illegible]

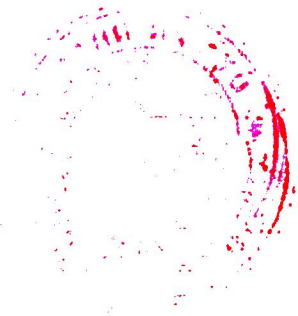
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THỊ XÃ ĐỨC PHỐ THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích	Phường Nguyễn Huy Thật	Phường Hòa	Phường Phổ Minh	Phường Phổ Ninh	Phường Phổ Quang	Phường Phổ Thanh	Phường Phổ Văn	Phường Phổ Vinh	Xã Phố An	Xã Phố Châu	Xã Phố Cường	Xã Phố Khánh	Xã Phố Nhơn	Xã Phố Phong	Xã Phố Thuận		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6) ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông	NNP/PNN	919,29	25,39	63,13	110,02	111,78	23,13	50,26	1,44	28,35	16,53	17,05	115,10	76,06	172,11	105,18	3,76		
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	413,30	15,37	44,15	92,61	89,06		30,37	0,56	26,06	5,49	3,71	29,49	0,89	12,11	59,73	3,70		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LU/C/PNN	412,42	15,37	44,15	92,61	89,06		30,37	0,56	26,06	5,49	3,71	29,48	0,89	11,24	59,73	3,70		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	203,71	9,44	13,55	6,15	13,87	1,00	12,94	0,23	2,06	1,00	0,96	47,06	15,44	47,05	32,91	0,05		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	83,22	0,58	2,81	1,92	7,28	5,62	1,79	0,65	0,15	2,17	0,37	17,93	22,48	15,77	3,69	0,01		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,48			0,24		7,30	0,07			7,87								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	184,07		2,59		1,55		4,10				12,01	20,54	37,25	97,18	8,85			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,51		0,03	9,10	0,02	9,21	0,99		0,08			0,08						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																			
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LU/A/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LU/A/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)																		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	34,61	2,60	4,40	12,59	7,56	1,54	0,37	0,38	2,02			0,49	0,12	0,67	1,87			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.



[illegible]

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 THỊ XÃ ĐỨC PHỐ
(Kèm theo Quyết định số 1935/QĐ-UBND ngày 14/19/2023 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Phố Minh-Phổ Văn (đoạn Phố Văn)	1,76	Phường Phố Văn	Tờ BD số 11; 12	Nghị Quyết số 104/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND thị xã Đức Phổ về chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Phố Minh-Phổ Văn (đoạn Phố Văn); Quyết định số 7163/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã Đức Phổ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư	6.500			6.500			Căn cứ T'số 1156/UBND-KTN ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi T' T' điều chỉnh vị trí xây dựng công trình Nghĩa trang nhân dân thôn Phước Nhơn, xã Phố Nhơn, vị trí dự án này đã được đăng ký bổ sung Kế hoạch SXĐH năm 2022 tại QĐ số 1090/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi ngày 05/10/2022 bị vướng 04/05 chưa dứt của Công ty Nông lâm nghiệp 24/3, 04 chưa dứt này đang trong kế hoạch xác minh của đoàn xác minh Bộ Tài nguyên và Môi trường, vì vậy chưa xin đăng ký mới vốn vị trí mới để thực hiện dự án
2	Khu nghĩa địa tại xã Phố Nhơn phục vụ GPMB dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	0,84	Xã Phố Nhơn	Tờ BD số 17		8.500						

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, Quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3	Trạm đèn biển Sa Huỳnh	0,07	Phường Phò Thạnh	Tờ bản đồ số 40	Quyết định số 40/QĐ-TCTBĐATHMB ngày 13/01/2023 Tổng Công ty Bảo đảm an toàn Hàng Hải Miền Bắc về phê duyệt kế hoạch đầu tư phát triển năm 2023 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc							
4	Khắc phục hư hỏng, sạt lở bờ biển Tò dân phố Thạnh Đức 1, phường Phò Thạnh, thị xã Đức Phò	2,60	Phường Phò Thạnh	Tờ bản đồ số 11, 12, 13, 19	Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh về ban hành lệnh xây dựng công trình khẩn cấp; Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh về phân bổ kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai	52.000	52.000					
5	Đường du lịch vào khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh	2,11	xã Phò Khánh, phường Phò Thạnh	Tờ bản đồ số 1,2,5,6 phường Phò Thạnh; Tờ bản đồ số 52 xã Phò Khánh	Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Đường du lịch vào khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh							
6	Khu dân cư dọc 2 bên đường bê tông An Lợi - Phước Hạ, xã Phò Nhơn	1,50	Xã Phò Nhơn	Tờ bản đồ số 21, 22	Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 12/11/2021 của HĐND thị xã Đức Phò về chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư dọc 2 bên đường bê tông An Lợi - Phước Hạ xã Phò Nhơn Quyết định số 7163/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND thị xã Đức Phò về việc giao kế hoạch vốn đầu tư	5.500			5.500			
6	Tổng cộng	8,88				72.500	52.000		12.000			

Phụ biểu 02

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC DÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT
PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2023 THỊ XÃ ĐỨC PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh)

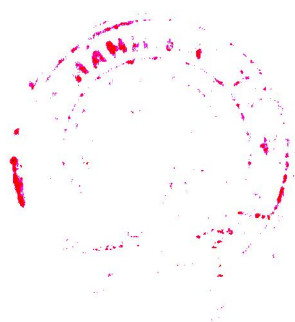
STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Khu dịch vụ Gia Bảo	0,66	0,66		Phường Phở Minh	Tờ bản đồ số 5, phường Phở Minh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Đức Phở được UBND tỉnh phê duyet tại Quyết định số 1386/QĐ- UBND ngày 31/12/2021, có Phương án sử dụng tăng đất mặt đã được Sở NN&PTNT ý kiến tại Công văn số 4060/SNNPTNT-TTBVTY ngày 11/11/2022; giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước ngày 07/6/2023
1	Tổng cộng	0,66	0,66				

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 THỊ XÃ ĐỨC PHỒ

(Kèm theo Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh)



HỒ SƠ ĐỀ XUẤT CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT											
STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích OH (ha)	Đất lúa (LUC)	Trong đó					Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	Ghi chú
					Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
I Công trình, dự án thuộc vốn ngân sách Nhà nước											
1	Đường du lịch vào khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh	xã Phổ Khánh, phường Phổ Thạnh	2,49			2,49				Tiếp tục thực hiện công tác bồi thường, thu hồi và giao đất thực hiện dự án. Dự án bổ sung thêm diện tích	Dự án đầu tư công. KHSDD năm 2020. Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019
Tổng cộng			2,49			2,49					



Phụ biểu 04

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRONG NĂM 2023 THỊ XÃ ĐỨC PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 335 /QĐ-UBND ngày 14 /9/2023 của UBND tỉnh)

Sst	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Lý do xin điều chỉnh thông tin	Ghi chú
1	Đường du lịch vào khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh	xã Phổ Khánh, phường Phổ Thành	4,60	TBD số 1,2,5,6 phường Phổ Thành; TBD số 52 xã Phổ Khánh	Điều chỉnh bổ sung diện tích thành 4,60 ha; điều chỉnh vị trí thành TBD số 1,2,5,6 phường Phổ Thành; TBD số 52 xã Phổ Khánh (Đã ký Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 với diện tích 2,49 ha; vị trí xã Phổ Thành tại Phụ biểu 01 kèm theo Quyết định 192/QĐ-UBND	Ngũ quyết số 28/2019/NQ- HDND ngày 27/12/2019
Tổng cộng			4,60			



Phụ biểu 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÀ THỦ HỒI ĐẤT, NAY XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THỦ TỤC ĐẤT ĐẠI
TRONG NĂM 2023 THỊ XÃ ĐỨC PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh)

Sst	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất lúa (LUC) (ha)	Đã thu hồi (ha)	Chưa thu hồi (ha)	Đã giao (ha)	Chưa giao (ha)	Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(6)	(4)	(5)	(6)	(6)	(6)	(7)	(8)
1	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 24 đoạn Thạch Trụ - Phổ Phong (Km0-Km8), tỉnh Quảng Ngãi	24,90	Xã Phổ Phong	3,64	24,9	0,0	20,5	4,41	Đã thu hồi đất từ Quyết định số 13534/QĐ-UBND đến số 13553/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND thị xã Đức Phổ; xin chuyển tiếp để lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất để kết thúc dự án	Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 của UBND tỉnh

